

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
2	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000
3	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000
4	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000
5	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	2,4	6	826.000.000
6	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000
7	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000
8	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
9	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000
10	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000
11	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000
12	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,0	3	596.000.000
13	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,4	6	600.000.000
14	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000
15	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	2,4	3	760.000.000
16	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	2,4	3	760.000.000
17	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000
18	FORD	FCCY-HFFA	2,4	6	826.000.000
19	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD/CKGT.VAN2	2,0	2	948.300.000
20	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000
21	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000
22	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000
23	FOTON	GRATOUR-TV22	1,5	2	238.100.000
24	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	2,8	3	637.400.000
25	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000
26	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000
27	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000
28	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000
29	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000
30	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000
31	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000
32	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000
33	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32.E5I/CMN-VAN	2,8	6	714.700.000
34	GAZ	SOBOL NN A32S12.E5	2,8	6	465.400.000
35	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	2,0	4	2.249.000.000
36	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1,0	2	308.000.000
37	SUZUKI	SK410BV4	1,0	2	294.400.000
38	SUZUKI	BLINDVAN	1,0	2	308.000.000
39	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1,0	2	293.000.000
40	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1,0	2	290.000.000
41	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	1,0	2	293.000.000
42	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1,0	2	290.000.000
43	SUZUKI	SK410BV	1,0	2	253.900.000
44	SUZUKI	SK410BV4/CMN-VAN 495	1,0	2	263.000.000
45	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000
46	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000
47	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000
48	TOYOTA	HIACE	2,7	6	823.000.000
49	TOYOTA	HIACE RZH114L	2,0	3	596.000.000
50	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000
51	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000
52	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000
53	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000
54	DONGBEN	DB1022	1,0	2	168.000.000
55	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000
56	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000
57	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000
58	DONGBEN	DBX30-V2L	1,5	2	258.500.000
59	DONGBEN	DBX30-V5L	1,5	5	277.000.000
60	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	6	550.000.000
61	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000
62	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000
63	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000
64	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000
65	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
66	TMT	C35-5N	1,5	5	351.600.000
67	TMT	C35-2N	1,5	2	302.100.000
68	TMT	K05S-2N	1,2	2	229.100.000
69	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000
70	THACO	FRONTIER TF480V 5S TV25B32R122	1,6	5	385.000.000
71	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122	1,6	2	334.100.000
72	THACO	FRONTIER TF450V 2S TV24A30R122	1,6	2	306.900.000
73	THACO	TOWNER VAN-2S TV21A28R095	1,4	2	269.000.000
74	THACO	TOWNER VAN-2S TV21B28R095	1,4	2	269.000.000
75	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107	1,5	2	284.700.000
76	THACO	TOWNER VAN-5S TV22A28R095	1,4	5	315.000.000
77	THACO	TOWNER VAN-5S TV22B28R095	1,4	5	325.000.000
78	THACO	FRONTIER TF450V 5S TV25A30R122	1,6	5	356.100.000
79	TERACO	TERA-V	1,5	2	286.700.000
80	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	309.800.000
81	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	360.100.000
82	TERACO	TERA-V82S	1,6	2	333.000.000
83	TERACO	TERA-V85S	1,6	5	379.500.000
84	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000
85	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000
86	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	227.000.000
87	KENBO	KB0.945/TV4	1,3	2	193.600.000
88	KENBO	KB0.68/TV6	1,3	5	233.000.000
89	KENBO	KB0.495/TV3	1,3	5	221.100.000
90	SRM	X30-V5	1,5	2	280.300.000
91	SRM	X30-V5	1,5	5	284.600.000
92	SRM	X30-V2	1,5	2	248.000.000
93	SRM	868	1,6	2	320.000.000
94	SRM	868/V5	1,6	5	348.100.000
95	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000
96	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000
97	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000
98	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000
99	FORD	RANGER 2AW	2,5	5	470.000.000
100	FORD	RANGER 2AW8F22	2,5	5	684.000.000
101	FORD	RANGER KDBCH2QJAXKL1	2,2	5	642.000.000
102	FORD	RANGER KDBCR2YNEUEL1	2,0	5	937.000.000
103	FORD	RANGER TRABCN2P0C3CXEL1	2,0	5	830.000.000
104	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2,0	5	707.000.000
105	FORD	RANGER KDBCN2YMEUEL1	2,0	5	811.000.000
106	FORD	RANGER KDBCH2QJC3KL1	2,2	5	662.000.000
107	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	2,0	5	669.000.000
108	FORD	RANGER TRABCH2P0GPCXKL1	2,0	5	665.000.000
109	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	776.000.000
110	FORD	RANGER KDBCG2QJAXEL1	2,2	5	628.000.000
111	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2,0	5	979.000.000
112	FORD	RANGER TRABCF7P0C3CXEL1	2,0	5	871.000.000
113	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
114	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
115	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
116	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
117	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
118	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
119	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
120	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
121	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
122	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
123	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
124	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
125	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	3,0	5	650.000.000
126	ISUZU	D-MAX TFS85H	3,0	5	536.000.000
127	MAZDA	BT-50	2,2	5	640.000.000
128	MAZDA	BT-50 4WD-M	2,2	5	651.100.000
129	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000
130	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
131	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000
132	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000
133	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
134	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3,0	5	520.000.000
135	VINHPHAT	SANDEUR S-100/VPM-TKCD	3,0	5	577.000.000
136	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000
137	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122-DL1	1,6	2	517.800.000